

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ C
TỈNH CÀ MAU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 99/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 19 – 5 – 2022

V/v “Tranh chấp về cấp dưỡng”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ C**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Hân

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Ngọc Diệp

2. Ông Nguyễn Hoàng Kha

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Cúc, là Thư ký Tòa án nhân dân thành phố C, tỉnh Cà Mau.

Ngày 29 tháng 4 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố C, tỉnh Cà Mau, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 155/2022/TLST-HNGĐ ngày 31 tháng 3 năm 2022 về việc “Tranh chấp về cấp dưỡng” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 97/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 20 tháng 4 năm 2022 giữa các đương sự.

- Nguyên đơn: Anh **Trần Văn B**, sinh năm: 1990. (có mặt)

Địa chỉ cư trú: Nhà không số, khóm H, thị trấn S, huyện T, tỉnh Cà Mau.

- Bị đơn: Chị **Nguyễn Ngọc M**, sinh năm: 1995. (có mặt)

Địa chỉ cư trú: Khóm D, phường D, thành phố C, tỉnh Cà Mau.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Anh Trần Văn B trình bày và xác định yêu cầu như sau: Tháng 4/2021 anh và chị Nguyễn Ngọc M ly hôn, được Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Cà Mau công nhận bằng Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 111/2021/QĐST – DS ngày 06/4/2021. Khi ly hôn, anh và chị Nguyễn Ngọc M thỏa thuận giao con chung của anh và chị M tên Trần Đức Tr, sinh ngày 10/5/2020 cho chị M nuôi dưỡng, anh B cấp dưỡng nuôi con 3.000.000 đồng/tháng cho đến khi Trần Đức Tr đủ 18 tuổi. Hiện nay sức khỏe của anh không được tốt do anh mới phẫu thuật, việc kinh doanh của anh trong năm qua cũng gặp khó khăn vì dịch bệnh Covid-19, lượng khách hàng giảm làm giảm lợi nhuận. Hiện thu nhập bình quân trong tháng của anh giao động chỉ từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng nên anh không đủ khả năng cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 3.000.000 đồng.

Anh yêu cầu thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con từ 3.000.000 đồng/tháng xuống 1.500.000 đồng/tháng.

Chị Nguyễn Ngọc M trình bày: Chị và anh Trần Văn B đã ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 111/2021/QĐST – DS ngày 06/4/2021 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Cà Mau. Theo quyết định trên, chị và anh B thỏa thuận chị nuôi con chung tên Trần Đức Tr, sinh ngày 10/5/2020, anh B cấp dưỡng nuôi con 3.000.000 đồng/tháng cho đến khi Trần Đức Tr đủ 18 tuổi. Chị M không đồng ý thay đổi mức cấp dưỡng theo yêu cầu khởi kiện của anh B. Chị M yêu cầu giữ nguyên mức cấp dưỡng nuôi con 3.000.000 đồng/tháng với lý do: Chi phí cho việc ăn uống, tiền tả, tiền sữa cho con mỗi tháng khoảng gần 5.000.000 đồng, ngoài ra còn có các khoản chi phí không thường xuyên khác như chích ngừa cho con, cho con đi chơi ở các khu vui chơi, quần áo, giày dép v.v.. cho con. Trong khi chi phí sinh hoạt hiện nay càng lúc càng tăng thì số tiền 1.500.000 đồng/tháng anh B cấp dưỡng nuôi con là không phù hợp. Anh B là chủ của cơ sở kinh doanh nên anh B có khả năng thực hiện cấp dưỡng nuôi con 3.000.000 đồng/tháng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

[1] Về tố tụng dân sự: Anh Trần Văn B và chị Nguyễn Ngọc M đang tranh chấp về mức cấp dưỡng nuôi con. Nay anh B khởi kiện yêu cầu thay đổi mức cấp dưỡng. Do đó vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân. Chị M đang cư trú tại thành phố C nên Tòa án nhân dân thành phố C thụ lý giải quyết là đúng theo quy định tại khoản 5 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung tranh chấp: Anh Trần Văn B và chị Nguyễn Ngọc M xác định anh chị đã ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 111/2021/QĐST – DS ngày 06/4/2021 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Cà Mau. Theo quyết định này, chị M là người trực tiếp nuôi con tên Trần Đức Tr sinh ngày 10/5/2020, anh B cấp dưỡng nuôi con 3.000.000 đồng/tháng đến khi con đủ 18 tuổi. Nay anh B yêu cầu thay đổi mức cấp dưỡng còn 1.500.000 đồng với lý do sức khỏe anh hiện không tốt, việc kinh doanh của anh gặp khó khăn nên anh không đủ khả năng cấp dưỡng 3.000.000 đồng/tháng. Chị M không đồng ý thay đổi mức cấp dưỡng theo yêu cầu của anh B với lý do chi phí cần thiết và thường xuyên để nuôi dưỡng cháu Trần Đức Tr mỗi tháng khoảng 5.000.000 đồng, số tiền 1.500.000 đồng/tháng anh B cấp dưỡng nuôi con là không phù hợp. Tại phiên tòa, anh B trình bày con của anh và chị M cần các chi phí để nuôi dưỡng trung bình mỗi tháng khoảng 5.000.000 đồng, cụ thể: Tiền sữa khoảng 1.200.000 đồng, tiền tả khoảng 200.000 đồng, tiền ăn 03 (ba) bữa chính khoảng 1.800.000 đồng, bánh và trái cây khoảng 1.200.000 đồng, tiền vé cho con đi chơi ở khu vui chơi khoảng 400.000 đồng. Anh B cũng thừa nhận ngoài những chi phí nêu trên thì còn các khoản chi phí không thường xuyên khác làm phát sinh thêm chi phí nuôi con. Chị M thống nhất với anh B về các khoản chi phí với mức chi phí mà anh B trình bày. Anh B trình bày thêm: Nếu anh là người trực tiếp nuôi con và sinh sống tại thành phố C anh sẽ thường xuyên dẫn con đi chơi để con anh được

vui vẻ. Sau khi ly hôn, anh cũng thường xuyên thăm con và mua quà bánh cho con anh. Trường hợp số tiền anh cấp dưỡng nuôi con 1.500.000 đồng/tháng không đủ phụ chị M nuôi con, chị M giao con cho anh nuôi anh sẽ nhận nuôi mà không yêu cầu chị M cấp dưỡng bởi anh có đủ khả năng một mình nuôi con. Hội đồng xét xử xét thấy: Các chi phí nuôi con chung của chị M và anh B mà chị M và anh B trình bày là chi phí hợp lý và thực tế để chăm sóc con chung của anh chị. Việc cấp dưỡng nuôi con không chỉ có giá trị vật chất mà còn là tình cảm của người không trực tiếp nuôi dưỡng con dành cho con của mình để duy trì, nuôi dưỡng tình cảm giữa anh B và cháu Tr được tốt hơn. Việc cháu Đức Tr được nuôi dưỡng trong điều kiện đầy đủ về vật chất sẽ tạo điều kiện cho cháu Tr phát triển tốt về thể chất lẫn tinh thần. Trình bày nêu trên của anh B cho thấy anh B là người cha có trách nhiệm và yêu thương con, sẵn sàng gánh hết chi phí nuôi con nếu anh là người trực tiếp nuôi dưỡng cháu Tr. Anh B xác định ngoài cấp dưỡng nuôi con thì anh không phải nuôi ai khác. Hiện tại trong điều kiện mua bán không thuận lợi, giảm lợi nhuận, thu nhập bình quân của anh từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng/tháng, không phải nuôi dưỡng thêm ai khác cùng với tình yêu thương anh B dành cho con thì việc chia sẻ một nửa chi phí nuôi con với chị M anh B có đủ điều kiện thực hiện. Do đó Hội đồng xét xử chỉ chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của anh B, thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con.

[3] Án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và gia đình: Anh B phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

[7] Về quyền kháng cáo: Anh B, chị M có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ các Điều 81, 82, 83, 107, 110, 116 của Luật Hôn nhân và Gia đình;
- Căn cứ khoản 5 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;
- Căn cứ điểm đ khoản 6 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1 - Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của anh Trần Văn B về việc yêu cầu thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con. Buộc anh Trần Văn B có nghĩa vụ cấp dưỡng cho cháu Trần Đức Tr, sinh ngày 10/5/2020 mỗi tháng 2.500.000 đồng, thời hạn cấp dưỡng tính từ ngày xét xử cho đến khi cháu Trần Đức Tr tròn 18 tuổi. Chị Nguyễn Ngọc Mỹ là người đại diện nhận số tiền cấp dưỡng của cháu Trần Đức Tr.

Kể từ ngày chị M có đơn yêu cầu thi hành án, nếu anh Trần Văn B không tự nguyện thi hành xong khoản tiền cấp dưỡng thì anh B còn phải chịu thêm khoản lãi phát sinh theo mức lãi suất do chậm thực hiện nghĩa vụ quy định tại Điều 468 Bộ luật dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành.

2 - Án phí dân sự sơ thẩm: Anh Trần Văn B phải chịu 300.000 đồng. Ngày 19/10/2021 anh B đã nộp tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm 300.000 đồng tại Chi

cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Cà Mau (biên lai số 0004060) được đối trừ chuyển thu nộp ngân sách Nhà nước.

3 - Về quyền kháng cáo: Anh Trần Văn B, chị Nguyễn Ngọc M có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND thành phố C;
- THADS huyện T, tỉnh Cà Mau;
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu: Hồ sơ; Văn thư.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Nguyễn Ngọc Hân